

UBND HUYỆN GIA LÂM
TRƯỜNG MN DƯƠNG XÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 88./QĐ-MNDX

Gia Lâm, ngày 15 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách và thu sự nghiệp quý I năm 2020 của Trường MN Dương Xá

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MN DƯƠNG XÁ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư 90/2018/TT-BTC sửa đổi, bổ sung thông tư 61/2017/TT-BTC hướng dẫn công khai ngân sách với đơn vị dự toán ngân sách

Căn cứ Quyết định số 9899/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2019 của UBND huyện Gia Lâm về việc giao chỉ tiêu KHKH – XH và dự toán thu chi ngân sách năm 2020;

Xét đề nghị của bộ phận Tài vụ Trường MN Dương Xá

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách và thu sự nghiệp quý I năm 2020 của Trường MN Dương Xá (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận Tài vụ, các tổ chuyên môn, cán bộ, giáo viên, nhân viên Trường Trường MN Dương Xá thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH;
- Lưu: VT.



Chương: 622

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý I năm 2020	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	2,416,710,000	185,885,000		
1	Số thu phí, lệ phí	2,416,710,000	185,885,000	8%	
1	Học phí	523,710,000	48,485,000	9%	
2	Thu sự nghiệp khác	1,893,000,000	137,400,000	7%	
	Thu chăm sóc bán trú	877,500,000	82,050,000	9%	
	Thu trông giữ ngày thứ 7	486,000,000	53,850,000	11%	
	Thu học phẩm	97,500,000	750,000	1%	
	Thu TTB PVBT	97,500,000	750,000	1%	
	Học hè	334,500,000			
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	2,416,710,000	138,157,321	6%	
2.1	Chi từ học phí	523,710,000	5,764,921	1%	
6000	Tiền lương	209,484,000		0%	
6300	Các khoản đóng góp				
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng		5,489,126		
6550	Công cụ dụng cụ văn phòng	0			
6600	Thông tin TTLL	0	275,795		
6650	Hội nghị, khai giảng, 20/11, sơ kết, tổng kết.....	87,000,000			
6700	Công tác phí				
6750	Chi phí thuê mướn	72,000,000			
6900	môn và các công trình cơ sở hạ tầng				
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	155,226,000			
7050	Mua sắm sửa chữa tài sản	0			
2.2	Chi từ hoạt động SN khác	1,893,000,000	132,392,400	7%	
	Chi chăm sóc bán trú	877,500,000	82,050,000	9%	
6400	Các khoản TT khác cho cá nhân	877,500,000	82,050,000	9%	
	Chi trông giữ ngày thứ 7	486,000,000	50,342,400		
6400	Các khoản TT khác cho cá nhân	388,800,000	42,842,400	11%	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng				
6600	Thanh toán thông tin tuyên truyền, liên lạc				
6750	Chi phí thuê mướn	0	7,500,000		
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	97,200,000		0.0%	
	Chi học phẩm	97,500,000	0	0.0%	
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	97,500,000		0.0%	
	Chi TTB PVBT	97,500,000	0	0.0%	
6900	chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng				
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	97,500,000			
	Học hè	334,500,000			
6000	Tiền lương				
6300	Các khoản đóng góp				

6400	Các khoản TT khác cho cá nhân	283,986,000			
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	28,753,539			
6550	Công cụ dụng cụ văn phòng				
6600	Thông tin TTLL	550,000			
6650	Hội nghị, khai giảng, 20/11, sơ kết, tổng kết.....				
6700	Công tác phí				
6750	Chi phí thuê mướn	11,250,000			
6900	môn và các công trình cơ sở hạ tầng				
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	9,960,461			
7050	Mua sắm sửa chữa tài sản				
3.1	Lệ phí	0			
3.2	Sự nghiệp khác	0			
II	DỰ TOÁN CHI NSNN	5,691,000,000	1,500,505,459	26%	
1	Chi quản lý hành chính	5,691,000,000	1,500,505,459	26%	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5,154,000,000	1,263,757,334	25%	
	KP tiết kiệm 10% CCTL	82,000,000			
	Chi thanh toán cá nhân	4,083,140,616	898,965,495	22%	
	Thanh toán dịch vụ công cộng	324,000,000	64,411,443		
	Công cụ, dụng cụ văn phòng	104,000,000			
	Thông tin TTLL	13,116,000	635,396		
	Thanh toán công tác phí	37,600,000	6,900,000	18%	
	Chi phí thuê mướn	9,000,000			
	Chi nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	236,143,384	292,845,000		
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	145,000,000			
	Chi khác	50,000,000			
	Chi thiết bị	70,000,000			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	537,000,000	236,748,125	44%	
	Chi thanh toán cá nhân	537,000,000	225,273,710	42%	
	Thanh toán dịch vụ công cộng				
	Chi phí thuê mướn				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		11,474,415		

Ngày 15 tháng 4 năm 2020

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Hà